

BỘ Y TẾ
VIỆN KIỂM NGHIỆM
AN TOÀN VỆ SINH
THỰC PHẨM QUỐC GIA
Số: **23** /VKNQG-TTĐV
v/v mời tham gia chương trình
TNTT năm 2026

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày **15** tháng **01** năm 2026

Kính gửi: Quý phòng thử nghiệm

Viện Kiểm nghiệm an toàn vệ sinh thực phẩm quốc gia (sau đây gọi là Viện) đã tổ chức nhiều chương trình thử nghiệm thành thạo (TNTT) từ năm 2010 và đã được Văn phòng công nhận chất lượng quốc gia (BoA) công nhận năng lực phù hợp theo yêu cầu của ISO/IEC 17043.

Kết quả TNTT là bằng chứng thuyết phục thể hiện năng lực của phòng thử nghiệm (PTN) khi tham gia các chương trình do nhà cung cấp TNTT có năng lực phù hợp theo yêu cầu của ISO/IEC 17043. Nhằm hỗ trợ các PTN có cơ hội đánh giá năng lực, độ chính xác và tin cậy của các kết quả thử nghiệm, Viện có kế hoạch tổ chức các chương trình thử nghiệm thành thạo trong năm 2026 với các thông tin sau:

1. Lĩnh vực tổ chức: Hóa lý và vi sinh.
2. Phương pháp thử nghiệm: Mẫu TNTT được phân tích như mẫu thông thường, các PTN tham gia có thể tự lựa chọn phương pháp thử thích hợp.
3. Thời gian dự kiến: Từ tháng 3 đến tháng 11 năm 2026
4. Đánh giá: Theo ISO 13528:2022 và các phân tích thống kê thích hợp.
5. Bảo mật: Ban tổ chức cam kết bảo mật tên và mã số PTN. Ngoài ban tổ chức, không có bên thứ ba nào biết mã số và số liệu của các PTN tham gia, trừ khi có sự đồng ý bằng văn bản của PTN hoặc theo yêu cầu của cơ quan chức năng.
6. Chi phí: Được tính theo từng nền mẫu.
7. Đăng ký: Các PTN đăng ký theo biểu mẫu đính kèm và gửi cho ban tổ chức bằng email, fax, bưu điện...trước **tối thiểu 01 tháng** thời điểm chương trình được tổ chức theo kế hoạch.
8. Ngoài ra, PTN có thể tham khảo thêm kế hoạch tổ chức chương trình TNTT và các thông tin khác có liên quan tại website: www.nifc.gov.vn. Trong trường hợp PTN có yêu cầu tổ chức các chương trình TNTT khác so với kế hoạch, vui lòng cung cấp cụ thể thông tin (chỉ tiêu, nền mẫu...) để Viện xem xét lập kế hoạch TNTT bổ sung. *Xin gửi kèm bản kế hoạch tổ chức các chương trình thử nghiệm thành thạo năm 2026.*

Rất mong nhận được sự hợp tác của quý PTN.

Xin trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Viện trưởng (để báo cáo);
- Lưu: VT, TTĐV, PT.RM, T.

KT. VIỆN TRƯỞNG
PHÓ VIỆN TRƯỞNG



Lê Thị Phương Thảo



KẾ HOẠCH TỔ CHỨC CÁC CHƯƠNG TRÌNH THỬ NGHIỆM THÀNH THẠO NĂM 2026
(Kèm theo Công văn số **23** /VKNOG-TTĐV ngày **15** tháng **01** năm 2026)

TT No.	Nền mẫu Matrix	Chỉ tiêu thử nghiệm Test parameters	Thời gian gửi mẫu dự kiến Estimation time for dispatching	Phí tham gia Participation fee
A	Chương trình Hóa lý			
1	Nước giải khát (H26.01)	pH, Tỷ trọng, Độ Brix	Tháng 3	3.000.000
2	Nước giải khát (H26.02)	Hàm lượng Acid citric Hàm lượng Acid benzoic Hàm lượng Acid sorbic	Tháng 3	3.000.000
3	Nước giải khát (H26.03)	Hàm lượng Aspartam Hàm lượng Acesulfam Kali Hàm lượng Saccharin Hàm lượng Cyclamat	Tháng 4	3.000.000
4	Nước giải khát (H26.04)	Hàm lượng Natri Benzoate Hàm lượng Kali Sorbat	Tháng 4	3.000.000
5	Nước giải khát (H26.05)	Hàm lượng Cafein	Tháng 5	3.000.000
6	Nước giải khát (H26.06)	Hàm lượng Patulin	Tháng 5	3.000.000

TT No.	Nền mẫu Matrix	Chỉ tiêu thử nghiệm Test parameters	Thời gian gửi mẫu dự kiến Estimation time for dispatching	Phí tham gia Participation fee
7	Rượu (H26.07)	Độ cồn Hàm lượng Methanol Hàm lượng Ester Hàm lượng Aldehyd Hàm lượng Rượu bậc cao Độ Acid	Tháng 6	3.000.000
8	Thực phẩm (Trương ớt) (H26.08)	Hàm lượng Rhodamin B	Tháng 4	3.500.000
9	Lạc (H26.09)	Độc tố vi nấm Aflatoxin B1, B2, G1, G2	Tháng 5	3.500.000
10	Măng (H26.10)	Hàm lượng Auramin O	Tháng 5	3.500.000
11	Sầu riêng (H26.11)	Kim loại nặng Cadmi	Tháng 5	3.500.000
12	Sầu riêng (H26.12)	Hàm lượng hóa chất bảo vệ thực vật: Cypermethrin; Permethrin; Deltamethrin; Malathion; Pyraclostrobin; Difenoconazole	Tháng 5	3.500.000
13	Sầu riêng (H26.13)	Hàm lượng hóa chất bảo vệ thực vật: Bifenthrin; Chlorpyrifos; Fipronil; Benomyl*; Metalaxyl; Acetamiprid	Tháng 5	3.500.000

TT No.	Nền mẫu Matrix	Chỉ tiêu thử nghiệm Test parameters	Thời gian gửi mẫu dự kiến Estimation time for dispatching	Phí tham gia Participation fee
14	Sầu riêng (H26.14)	Hàm lượng hóa chất bảo vệ thực vật: Azoxystrobin; Imidacloprid; Methomyl; Thiamethoxam; Carbendazim; Tebuconazole	Tháng 5	3.500.000
15	Sầu riêng (H26.15)	Hàm lượng Auramin O	Tháng 10	3.500.000
16	Cà phê bột (H26.16)	Độ mịn, tính theo % khối lượng (lọt qua rây cỡ lỗ 0,56 mm, giữ lại trên rây cỡ lỗ 0,25 mm) Độ ẩm (tính theo % khối lượng) Hàm lượng caffein (tính theo % khối lượng) Hàm lượng chất tan trong nước (tính theo % khối lượng chất khô)	Tháng 4	3.000.000
17	Cà phê hòa tan (H26.17)	pH Độ ẩm (tính theo % khối lượng) Hàm lượng Tro tổng số (tính theo % khối lượng khô) Độ tan trong nước nóng Độ tan trong nước lạnh ở nhiệt độ $16\text{ }^{\circ}\text{C} \pm 2\text{ }^{\circ}\text{C}$	Tháng 6	3.000.000
18	Cà phê hòa tan (H26.18)	Hàm lượng Ochratoxin A	Tháng 6	3.000.000

TT No.	Nền mẫu Matrix	Chỉ tiêu thử nghiệm Test parameters	Thời gian gửi mẫu dự kiến Estimation time for dispatching	Phí tham gia Participation fee
19	Chè (H26.19)	Chất chiết trong nước (% khối lượng) Độ ẩm Hàm lượng Tro tổng số (% khối lượng tính theo chất khô) Hàm lượng Tro tan trong nước (% khối lượng của tro tổng số) Độ kiềm của tro tan trong nước (tính theo KOH, % khối lượng) Hàm lượng Tro không tan trong axit (% khối lượng) Hàm lượng Chất xơ (% khối lượng) Hàm lượng polyphenol tổng số (% khối lượng)	Tháng 7	3.000.000
20	Thực phẩm (H26.20)	Hàm lượng Cholesterol	Tháng 8	3.000.000
21	Thực phẩm (H26.21)	Hàm lượng béo bão hòa	Tháng 8	3.000.000
22	Thực phẩm (H26.22)	Hàm lượng Natri	Tháng 9	2.800.000
23	Thực phẩm (H26.23)	Hàm lượng Lipid Hàm lượng Protein Hàm lượng Carbohydrate (không bao gồm xơ) Hàm lượng đường tổng số Năng lượng	Tháng 6	3.000.000

TT No.	Nền mẫu Matrix	Chỉ tiêu thử nghiệm Test parameters	Thời gian gửi mẫu dự kiến Estimation time for dispatching	Phí tham gia Participation fee
24	Thực phẩm (H26.24)	Định tính Borax	Tháng 4	2.500.000
25	Thực phẩm (H26.25)	Định lượng hàn the	Tháng 4	2.500.000
26	Thịt và sản phẩm thịt (H26.26)	Hàm lượng Chì Hàm lượng Cadmi Hàm lượng Thủy ngân	Tháng 5	3.000.000
27	Thịt và sản phẩm thịt (H26.27)	Hàm lượng Amoniac	Tháng 5	2.500.000
28	Thịt và sản phẩm thịt (H26.28)	Độ ẩm Hàm lượng Nito tổng số Hàm lượng Chất béo tổng số Hàm lượng Tro tổng số Hàm lượng Muối (NaCl)	Tháng 5	3.000.000
29	Thịt và sản phẩm thịt (H26.29)	Hàm lượng Natri benzoat Hàm lượng Kali sorbat	Tháng 8	3.000.000

TT No.	Nền mẫu Matrix	Chỉ tiêu thử nghiệm Test parameters	Thời gian gửi mẫu dự kiến Estimation time for dispatching	Phí tham gia Participation fee
30	Ngũ cốc (H26.30)	Độ ẩm Hàm lượng Tro tổng số Hàm lượng Protein Hàm lượng Lipid Hàm lượng Xơ thô Hàm lượng Carbohydrate (tổng số)	Tháng 3	3.000.000
31	Ngũ cốc (H26.31)	Muối (NaCl) Chỉ số peroxide Chỉ số acid (AV) Tro không tan trong acid HCl	Tháng 4	3.000.000
32	Thực phẩm từ ngũ cốc (H26.32)	Hàm lượng Ochratoxin A	Tháng 7	3.000.000
33	Mứt (H26.33)	Hàm lượng Natri benzoat Hàm lượng Kali sorbat	Tháng 4	3.000.000
34	Cà chua (H26.34)	Hàm lượng Diazinon Hàm lượng Chlorpyrifos Hàm lượng Dichlorvos Hàm lượng Ethion Hàm lượng Malathion Hàm lượng Parathion	Tháng 5	3.500.000

TT No.	Nền mẫu Matrix	Chỉ tiêu thử nghiệm Test parameters	Thời gian gửi mẫu dự kiến Estimation time for dispatching	Phí tham gia Participation fee
35	Cà chua (H26.35)	Hàm lượng Aldrin Hàm lượng Heptachlor Hàm lượng Lindane Hàm lượng cis-Chlordane Hàm lượng trans-Chlordane	Tháng 5	3.500.000
36	Sữa bột (H26.36)	Hàm lượng Chì Hàm lượng Stibi Hàm lượng Thiếc Hàm lượng Arsen Hàm lượng Cadmi Hàm lượng Thủy ngân	Tháng 5	3.500.000
37	Sữa bột (H26.37)	Độ ẩm Hàm lượng Tro tổng số Hàm lượng Protein Hàm lượng Lipid Độ acid	Tháng 6	3.500.000
38	Sữa bột (H26.38)	Hàm lượng Phospho Hàm lượng Canxi Hàm lượng Magie Hàm lượng Kali Hàm lượng Natri	Tháng 7	3.500.000

TT No.	Nền mẫu Matrix	Chỉ tiêu thử nghiệm Test parameters	Thời gian gửi mẫu dự kiến Estimation time for dispatching	Phí tham gia Participation fee
43	Nước mắm (H26.43)	Hàm lượng Histamin	Tháng 5	3.000.000
44	Dầu thực vật (H26.44)	Tỷ trọng	Tháng 3	2.800.000
45	Dầu mỡ động, thực vật (H26.45)	AV (chỉ số acid) PoV (chỉ số peroxit) Chỉ số Iod Độ ẩm/hàm lượng chất bay hơi	Tháng 3	3.000.000
46	Thủy sản (H26.46)	Độ ẩm Hàm lượng Nitơ tổng số Hàm lượng Chất béo tổng số Hàm lượng Tro tổng số Hàm lượng Muối	Tháng 10	3.000.000
47	Thủy sản (H26.47)	Hàm lượng Ure	Tháng 10	2.500.000
48	Đường tinh luyện (H26.48)	Độ pol (°Z) Độ màu (ICUMSA) Độ ẩm (tính theo % khối lượng) Độ tro dẫn điện (% khối lượng)	Tháng 8	3.000.000
49	Đường tinh luyện (H26.49)	Hàm lượng đường khử, % khối lượng	Tháng 9	2.800.000
50	Đường tinh luyện (H26.50)	Hàm lượng lưu huỳnh dioxit (SO ₂)	Tháng 9	2.800.000

TT No.	Nền mẫu Matrix	Chỉ tiêu thử nghiệm Test parameters	Thời gian gửi mẫu dự kiến Estimation time for dispatching	Phí tham gia Participation fee
51	Bột mì (H26.51)	Độ ẩm Hàm lượng Tro tổng Hàm lượng Protein pH dung dịch 10%	Tháng 5	3.000.000
52	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe (H26.52)	Hàm lượng Gamma aminobutyric acid (GABA)	Tháng 3	3.000.000
53	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe (H26.53)	Hàm lượng Eucalyptol	Tháng 4	3.000.000
54	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe (H26.54)	Hàm lượng Sibutramin Hàm lượng Phenolphthalein	Tháng 4	3.500.000
55	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe (H26.55)	Hàm lượng Cystine	Tháng 4	3.000.000
56	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe (H26.56)	Hàm lượng Arsen Hàm lượng Cadmi Hàm lượng Chì Hàm lượng Thủy ngân	Tháng 5	3.500.000
57	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe (H26.57)	Hàm lượng Ginsenoside Rb1 Hàm lượng Ginsenoside Rg1	Tháng 5	3.500.000
58	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe (H26.58)	Hàm lượng Alpha Lipoic Acid	Tháng 7	3.000.000
59	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe (H26.59)	Hàm lượng Curcumin	Tháng 7	3.000.000

TT No.	Nền mẫu Matrix	Chỉ tiêu thử nghiệm Test parameters	Thời gian gửi mẫu dự kiến Estimation time for dispatching	Phí tham gia Participation fee
60	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe (H26.60)	Hàm lượng Rutin	Tháng 7	3.000.000
61	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe (H26.61)	Hàm lượng Vitamin C	Tháng 9	3.000.000
62	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe (H26.62)	Hàm lượng Vitamin B1 Hàm lượng Vitamin B2	Tháng 11	3.000.000
63	Thực phẩm bổ sung (H26.63)	Hàm lượng Vitamin B1 Hàm lượng Vitamin B2 Hàm lượng Vitamin B3 Hàm lượng Vitamin B5 Hàm lượng Vitamin B6	Tháng 4	3.500.000
64	Thực phẩm bổ sung (H26.64)	Hàm lượng Vitamin B12 Hàm lượng Vitamin B9	Tháng 5	3.000.000
65	Thực phẩm bổ sung (H26.65)	Hàm lượng Canxi Hàm lượng Kẽm Hàm lượng Sắt	Tháng 5	3.000.000
66	Thực phẩm bổ sung (H26.66)	Độ ẩm Tro tổng Hàm lượng Natri	Tháng 6	3.000.000

TT No.	Nền mẫu Matrix	Chỉ tiêu thử nghiệm Test parameters	Thời gian gửi mẫu dự kiến Estimation time for dispatching	Phí tham gia Participation fee
67	Thực phẩm bổ sung (H26.67)	Hàm lượng Protein Hàm lượng Lipid Hàm lượng Carbohydrat tổng số Hàm lượng Carbohydrat hiệu dụng Năng lượng Hàm lượng Đường tổng	Tháng 7	3.500.000
68	Thực phẩm chức năng (H26.68)	Xác định mất khối lượng do làm khô	Tháng 4	3.000.000
69	Thực phẩm chức năng (H26.69)	Độ rã Khối lượng trung bình viên Độ đồng đều khối lượng viên	Tháng 4	3.000.000
70	Thực phẩm chức năng (H26.70)	Hàm lượng Vitamin B1 Hàm lượng Vitamin B2 Hàm lượng Vitamin B3 Hàm lượng Vitamin B5 Hàm lượng Vitamin B6	Tháng 7	3.500.000
71	Thực phẩm chức năng (H26.71)	Hàm lượng Vitamin B12 Hàm lượng Vitamin B9	Tháng 7	3.000.000
72	Thực phẩm chức năng (H26.72)	Độ ẩm Hàm lượng Tro tổng số Hàm lượng Protein Hàm lượng Lipid Hàm lượng Đường	Tháng 8	3.500.000

TT No.	Nền mẫu Matrix	Chỉ tiêu thử nghiệm Test parameters	Thời gian gửi mẫu dự kiến Estimation time for dispatching	Phí tham gia Participation fee
73	Thực phẩm chức năng (H26.73)	Hàm lượng Quercetin	Tháng 8	3.000.000
74	Thực phẩm chức năng (H26.74)	Định lượng hàm lượng chất cường dương nhóm ức chế PDE5 (Sildenafil, Tadalafil)	Tháng 10	3.500.000
75	Nước sạch dùng cho sinh hoạt (H26.75)	Hàm lượng Sulfat Hàm lượng Chloride (Cl ⁻) Hàm lượng Fluor	Tháng 5	2.800.000
76	Nước sạch dùng cho sinh hoạt (H26.76)	Hàm lượng Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N) Hàm lượng Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)	Tháng 5	2.800.000
77	Nước sạch dùng cho sinh hoạt (H26.77)	pH Tổng chất rắn hòa tan (TDS) Chỉ số pecmanganat Độ cứng (tính theo CaCO ₃)	Tháng 5	2.800.000
78	Nước sạch dùng cho sinh hoạt (H26.78)	Hàm lượng Chì Hàm lượng Cadmi Hàm lượng Thủy ngân Hàm lượng Arsen	Tháng 6	2.800.000
79	Nước sạch dùng cho sinh hoạt (H26.79)	Hàm lượng Antimon Hàm lượng Nickel Hàm lượng Selen	Tháng 6	2.800.000

TT No.	Nền mẫu Matrix	Chỉ tiêu thử nghiệm Test parameters	Thời gian gửi mẫu dự kiến Estimation time for dispatching	Phí tham gia Participation fee
80	Nước sạch dùng cho sinh hoạt (H26.80)	Hàm lượng Đồng Hàm lượng Kẽm Hàm lượng Sắt Hàm lượng Mangan	Tháng 6	2.800.000
81	Nước sạch dùng cho sinh hoạt (H26.81)	Màu sắc	Tháng 7	2.500.000
82	Nước sạch dùng cho sinh hoạt (H26.82)	Độ đục	Tháng 7	2.500.000
83	Nước sạch dùng cho sinh hoạt (H26.83)	Hàm lượng Clo dư	Tháng 7	2.500.000
84	Nước sạch dùng cho sinh hoạt (H26.84)	Hàm lượng Xyanua (CN ⁻)	Tháng 8	2.500.000
85	Nước uống đóng chai (H26.85)	Hàm lượng Chì Hàm lượng Thủy ngân Hàm lượng Cadmi Hàm lượng Arsen	Tháng 6	2.800.000
86	Nước uống đóng chai (H26.86)	Hàm lượng Antimon Hàm lượng Bari Hàm lượng Bor	Tháng 6	2.800.000
87	Nước uống đóng chai (H26.87)	Hàm lượng Nitrat (tính theo ion nitrat) Hàm lượng Nitrit (tính theo ion nitrit)	Tháng 8	2.800.000
88	Nước uống đóng chai (H26.88)	Hàm lượng Fluorid	Tháng 8	2.500.000

TT No.	Nền mẫu Matrix	Chỉ tiêu thử nghiệm Test parameters	Thời gian gửi mẫu dự kiến Estimation time for dispatching	Phí tham gia Participation fee
89	Phụ gia thực phẩm dạng lỏng (H26.89)	Tỷ trọng Chỉ số khúc xạ Góc quay cực Tro tổng	Tháng 10	3.000.000
90	Phụ gia thực phẩm dạng rắn (H26.90)	Tro tổng Ấm/giảm khối lượng khi sấy khô Tro sulfat pH dung dịch 10%	Tháng 10	3.000.000
91	Phụ gia thực phẩm (H26.91)	Hàm lượng Chì Hàm lượng Arsen	Tháng 6	3.000.000
92	Bao bì nhựa (H26.92)	Hàm lượng Chì Hàm lượng Cadmi Hàm lượng Arsen	Tháng 8	3.000.000
93	Đường tinh luyện (H26.93)	Độ đục ICUMSA	Tháng 3	2.800.000
94	Thực phẩm (H26.94)	Hàm lượng β -Carotene Hàm lượng Lycopene	Tháng 3	3.000.000
95	Thực phẩm (H26.95)	Hàm lượng Natri Dehydroacetate	Tháng 4	3.500.000
96	Yến (H26.96)	Hàm lượng H_2O_2	Tháng 4	4.000.000

TT No.	Nền mẫu Matrix	Chỉ tiêu thử nghiệm Test parameters	Thời gian gửi mẫu dự kiến Estimation time for dispatching	Phí tham gia Participation fee
97	Sữa (H26.97)	Hàm lượng Nitơ protein Hàm lượng Nitơ không phải nitơ protein Hàm lượng Protein thực	Tháng 5	3.000.000
98	Sữa (H26.98)	Hàm lượng Casein	Tháng 5	3.000.000
B	Lĩnh vực sinh			
1	Nước uống đóng chai (V26.01)	Định lượng bào tử vi khuẩn kỵ khí sinh H ₂ S	Tháng 5	2.800.000
2	Nước uống đóng chai (V26.02)	Định lượng <i>Escherichia coli</i> Định lượng Coliforms Định lượng <i>Enterococcus faecalis</i> Định lượng <i>Pseudomonas aeruginosa</i>	Tháng 6	3.500.000
3	Nước sạch dùng cho sinh hoạt (V26.03)	Phát hiện <i>Salmonella</i> spp.	Tháng 5	2.800.000
4	Nước sạch dùng cho sinh hoạt (V26.04)	Định lượng <i>Escherichia coli</i> Định lượng Coliforms	Tháng 5	2.800.000
5	Sầu riêng (V26.05)	Định tính <i>Listeria monocytogenes</i> trong thực phẩm	Tháng 5	3.500.000
6	Sầu riêng (V26.06)	Định lượng <i>Listeria monocytogenes</i> trong thực phẩm	Tháng 5	3.500.000

TT No.	Nền mẫu Matrix	Chỉ tiêu thử nghiệm Test parameters	Thời gian gửi mẫu dự kiến Estimation time for dispatching	Phí tham gia Participation fee
7	Sầu riêng (V26.07)	Định lượng Staphylococci dương tính coagulase (phương pháp MPN)	Tháng 5	3.500.000
8	Sầu riêng (V26.08)	Định lượng <i>Staphylococcus aureus</i>	Tháng 5	3.500.000
9	Nước sạch dùng cho sinh hoạt (V26.09)	Định lượng <i>Escherichia coli</i> Định lượng Coliforms Định lượng <i>S. aureus</i> Định lượng <i>Pseudomonas aeruginosa</i>	Tháng 6	3.000.000
10	Đồ uống không cồn (V26.10)	Định lượng <i>Staphylococcus aureus</i> Tổng số nấm men và nấm mốc	Tháng 6	2.800.000
11	Đồ uống không cồn (V26.11)	Định lượng <i>Streptococci faecal</i> Định lượng <i>Pseudomonas aeruginosa</i>	Tháng 6	2.800.000
12	Đồ uống không cồn (V26.12)	Tổng số vi sinh vật hiếu khí Định lượng <i>Escherichia coli</i> Định lượng Coliform	Tháng 6	2.800.000
13	Đồ uống không cồn (V26.13)	Định lượng <i>Strep. faecal</i> Tổng số vi sinh vật hiếu khí	Tháng 6	2.800.000
14	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe (V26.14)	Tổng số vi sinh vật hiếu khí	Tháng 6	2.800.000
15	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe (V26.15)	Tổng số nấm men - nấm mốc	Tháng 6	2.800.000

TT No.	Nền mẫu Matrix	Chỉ tiêu thử nghiệm Test parameters	Thời gian gửi mẫu dự kiến Estimation time for dispatching	Phí tham gia Participation fee
16	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe (V26.16)	Định lượng <i>Escherichia coli</i>	Tháng 6	2.800.000
17	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe (V26.17)	Định lượng <i>Staphylococcus aureus</i>	Tháng 6	2.800.000
18	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe (V26.18)	Định lượng Enterobacteriaceae (Vi khuẩn Gram âm dung nạp mật)	Tháng 6	2.800.000
19	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe chỉ chứa các probiotic (V26.19)	Định lượng Vi khuẩn không sinh acid lactic	Tháng 6	2.800.000
20	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe chỉ chứa các probiotic (V26.20)	Tổng số vi sinh vật hiếu khí (không bao gồm chủng nấm men được bổ sung)	Tháng 6	2.800.000
21	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe (V26.21)	Định lượng <i>Escherichia coli</i> (MPN); Định lượng Coliforms (MPN)	Tháng 7	2.800.000
22	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe (V26.22)	Phát hiện <i>Salmonella</i> spp.	Tháng 7	2.800.000
23	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe (V26.23)	Phát hiện <i>Escherichia coli</i>	Tháng 7	2.800.000
24	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe (V26.24)	Phát hiện <i>Staphylococcus aureus</i>	Tháng 7	2.800.000
25	Thực phẩm bảo vệ sức khỏe chỉ chứa các probiotic (V26.25)	Định lượng Vi khuẩn không sinh acid lactic	Tháng 7	2.800.000

TT No.	Nền mẫu Matrix	Chỉ tiêu thử nghiệm Test parameters	Thời gian gửi mẫu dự kiến Estimation time for dispatching	Phí tham gia Participation fee
26	Sữa bột (V26.26)	Phát hiện <i>Salmonella</i> . spp	Tháng 8	2.800.000
27	Sữa bột (V26.27)	Phát hiện <i>L. monocytogenes</i>	Tháng 8	2.800.000
28	Sữa bột (V26.28)	Định lượng Enterobacteriaceae Định lượng Staphylococci dương tính với coagulase	Tháng 8	2.800.000
29	Ngũ cốc (V26.29)	Định lượng nấm men, nấm mốc	Tháng 8	2.800.000
30	Kem (V26.30)	Định lượng Enterobacteriaceae Phát hiện <i>Salmonella</i> spp.	Tháng 8	2.800.000
31	Thực phẩm (V26.31)	Định lượng <i>Escherichia coli</i>	Tháng 8	2.800.000
32	Rau củ quả (V26.32)	Định lượng <i>Clostridium perfringens</i>	Tháng 8	2.800.000
33	Đồ uống không cồn (V26.33)	Định lượng <i>Clostridium perfringens</i>	Tháng 8	2.800.000
34	Ngũ cốc (V26.34)	Định lượng Staphylococci dương tính coagulase	Tháng 9	2.800.000
35	Sữa bột (V26.35)	Định lượng <i>Clostridium perfringens</i>	Tháng 9	2.800.000

TT No.	Nền mẫu Matrix	Chỉ tiêu thử nghiệm Test parameters	Thời gian gửi mẫu dự kiến Estimation time for dispatching	Phí tham gia Participation fee
36	Thủy sản (V26.36)	Định lượng <i>Escherichia coli</i> Định lượng <i>Staphylococci</i> dương tính với <i>coagulase</i> Phát hiện <i>Salmonella</i> spp.	Tháng 9	3.000.000
37	Nước sinh hoạt (V26.37)	Định lượng <i>Escherichia coli</i> (MPN)/100 mL Định lượng Coliforms (MPN)/100 mL	Tháng 10	2.800.000
38	Thịt (Thịt lợn) (V26.38)	Định lượng <i>Escherichia coli</i> Tổng số vi sinh vật hiếu khí Phát hiện <i>Salmonella</i> spp.	Tháng 10	3.000.000
39	Thực phẩm chức năng (V26.39)	Tổng số vi sinh vật hiếu khí Định lượng <i>Escherichia coli</i> Định lượng Coliforms	Tháng 10	3.000.000
40	Nước mắm (V26.40)	Định lượng <i>Clostridium perfringens</i>	Tháng 10	2.800.000
41	Thực phẩm (Nền sữa) (V26.41)	Tổng số vi sinh vật hiếu khí Định lượng <i>Escherichia coli</i> Định lượng Coliforms	Tháng 10	3.000.000
42	Thực phẩm chức năng (V26.42)	Tổng số vi sinh vật hiếu khí Tổng số nấm men, nấm mốc Định lượng <i>Staphylococci</i> dương tính <i>coagulase</i>	Tháng 10	3.000.000

TT No.	Nền mẫu Matrix	Chỉ tiêu thử nghiệm Test parameters	Thời gian gửi mẫu dự kiến Estimation time for dispatching	Phí tham gia Participation fee
43	Rau (V26.43)	Định lượng <i>Escherichia coli</i> Phát hiện <i>Salmonella</i> spp.	Tháng 11	2.800.000
44	Thức ăn chăn nuôi (V26.44)	Định lượng <i>Escherichia coli</i> Phát hiện <i>Salmonella</i> spp.	Tháng 11	2.800.000
45	Thực phẩm bổ sung (V26.45)	<i>Lactobacillus</i> spp.	Tháng 11	3.000.000
46	Thực phẩm bổ sung (V26.46)	<i>Bifidobacterium</i> spp.	Tháng 11	3.000.000
47	Nước sạch dùng cho sinh hoạt (V26.47)	Phát hiện <i>Salmonella</i> spp.	Tháng 11	2.800.000
48	Thực phẩm bổ sung (V26.48)	Định lượng tổng số vi sinh vật hiếu khí Định lượng Coliform Định lượng <i>Escherichia coli</i>	Tháng 11	3.000.000
49	Thực phẩm chức năng (dạng bột, chứa sữa) (V26.49)	Tổng số vi sinh vật hiếu khí	Tháng 11	2.800.000
50	Ngũ cốc (V26.50)	Định lượng <i>Bacillus cereus</i>	Tháng 11	2.800.000
51	Sản phẩm dinh dưỡng công thức dành cho trẻ từ 0 đến 36 (V26.51)	Phát hiện <i>Salmonella</i> Phát hiện <i>Enterobacter sakazakii</i> Phát hiện Enterobacteriaceae Định lượng <i>Bacillus cereus</i> giả định	Tháng 11	3.500.000

TT No.	Nền mẫu Matrix	Chỉ tiêu thử nghiệm Test parameters	Thời gian gửi mẫu dự kiến Estimation time for dispatching	Phí tham gia Participation fee
52	Thực phẩm chế biến từ ngũ cốc cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi (V26.52)	Định lượng Coliform Phát hiện <i>Salmonella</i> spp.	Tháng 11	2.800.000

Ghi chú: PTN có thể truy cập theo đường link: Các chương trình thử nghiệm thành thạo (nifc.gov.vn) hoặc quét mã QR để biết thêm thông tin chi tiết về các chương trình thử nghiệm thành thạo trên.

